Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 19.08.2019 08:33:42 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2814/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 ;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 455 /TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2019; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3388/TTr-TNMT-QLĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**69,22**			**0,01**	**2,10**		**11,19**	**43,83**							**0,02**	**4,19**	**7,88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA**																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,12			0,01	2,10		8,95	6,98							0,02	3,73	5,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,11						0,02	0,09									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,99						2,21	36,76								0,45	2,56
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.842,17**	**48,83**	**49,89**	**51,20**	**142,38**	**161,04**	**134,50**	**526,08**	**29,52**	**43,83**	**25,48**	**27,31**	**29,61**	**24,86**	**55,27**	**148,84**	**343,55**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,86					0,35	0,04									1,24	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	4,78	0,45		0,97		1,87	1,22					0,21					0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,31	0,01		0,55	6,58		0,50	81,41	0,05	0,02		0,37	0,19	1,43			7,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	0,32	1,33	0,29	0,86	1,96	21,53	13,64	0,95	0,89	0,05	2,69	1,52	1,42	7,13	2,08	24,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	553,57	10,45	17,26	17,02	44,72	50,33	30,33	203,75	10,21	13,62	7,31	8,05	10,10	8,72	14,60	33,13	73,97
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,07				0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,41				0,60		0,31										0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	758,88	27,29	25,80	23,32	48,19	75,01	54,74	145,13	10,11	20,36	14,38	9,96	14,17	9,51	22,75	72,73	185,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,85	0,15	0,08	0,12	0,24	7,10	0,50	0,37	0,32	0,07	0,06	0,27	0,05	0,40	0,23	1,42	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11						0,05			0,00		0,01		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,10	0,11	0,46	0,24	0,73	1,08	1,82	1,21		0,20	0,20	0,17	0,11	0,17	0,39	1,88	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,07						1,09	1,53									0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,88	0,01	0,06	0,03	0,08	0,22	0,02	0,02	0,02	0,04	0,03	0,03	0,01	0,01	0,00	0,02	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73,06	1,45	1,88	2,24	28,57	9,55	7,46	11,60	0,90	0,87	0,87	1,57				0,19	5,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	0,05	0,00	0,09	0,16	0,10	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,04	0,06	0,01	0,20	1,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,79	8,54	3,01	6,33	11,65	13,46	14,85	66,62	6,90	7,54	2,51	3,89	3,34	3,08	10,15	35,96	41,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																	
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**																	
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**																	
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.911,39**	**48,83**	**49,89**	**51,21**	**144,48**	**161,04**	**145,68**	**569,90**	**29,52**	**43,83**	**25,48**	**27,31**	**29,61**	**24,86**	**55,29**	**153,03**	**351,43**

*Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

***Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+,,,+ (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67,54**	**0,01**			**0,01**		**1,87**	**64,97**							**0,02**		**0,66**
1.1	*Đất trồng lúa***	*LUA***	2,51							2,51									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,31	0,01			0,01		1,64	39,13							0,02		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,23							0,23									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,00						0,23	25,61									0,16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**124,96**	**5,90**	**3,60**	**3,32**	**18,59**	**13,20**	**11,63**	**53,87**	**0,56**		**0,14**	**0,72**	**0,61**	**0,36**	**3,42**	**4,91**	**4,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,18					0,02										0,16	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15					0,15											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97				0,18		0,69	0,01	0,02			0,00		0,01	0,06		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,65	0,37			0,10	1,50	0,85	1,10			0,13	0,10		0,02	1,05	0,10	0,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,50	0,22	1,02		0,26	0,06	0,33	1,73	0,01			0,01		0,09	0,11	0,38	0,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,03	5,08	1,56	3,20	17,06	10,66	8,61	44,59	0,08			0,11	0,60	0,14	2,07	4,04	3,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54			0,01		0,16	0,36					0,00		0,00		0,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27			0,04	0,13		0,09					0,00		0,00		0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,43				0,16		0,07	0,20									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28				0,18	0,03	0,03	0,03					0,01	0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,26				0,26	0,58	0,01	4,48	0,44		0,01	0,48					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01													0,02		0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

*Ghi chú: **Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**78,49**				**0,59**	**0,38**	**2,12**	**61,81**							**0,04**	**0,40**	**13,16**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
1.1	Đất trồng lúa	LUA**/PNN	2,51							2,51									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,11				0,43	0,38	1,92	39,34							0,04	0,40	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,39				0,16			0,23									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,00						0,20	22,24									11,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp**		**29,08**		**0,00**			**1,13**	**2,70**							**0,10**	**0,85**		**24,29**
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,08		0,00			1,13	2,70							0,10	0,85		24,29

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

***Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Trên địa bàn Quận 8 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, vị trí, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan